

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera

Ngày 15/01/2024	3,260 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-6.9%	-8.9%

DT thuần
Q4/23

205
tỷ VNĐ

QoQ: ▼23.0 | -9.9%
YoY: ▼85.0 | -29.1%

LN thuần
Q4/23

5.16
tỷ VNĐ

QoQ: ▲20.5 | 134%
YoY: ▲3.24 | 169%

LN sau thuế
Q4/23

6.71
tỷ VNĐ

QoQ: ▲21.8 | 144%
YoY: ▲5.91 | 738%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

0.4%

YoY: +/- ▼ 0.9%

ROE
2023

-3.5%

YoY: +/- ▼ 3.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,110 - 3,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	148
Số lượng CPLH (CP)	45,425,142
KLGD BQ 20 phiên (CP)	645
Sở hữu nước ngoài	48.3%
Beta	0.32
EPS	-341
P/E	-9.3

DT thuần
2023

892
tỷ VNĐ

YoY: ▼206 | -18.7%

LN thuần
2023

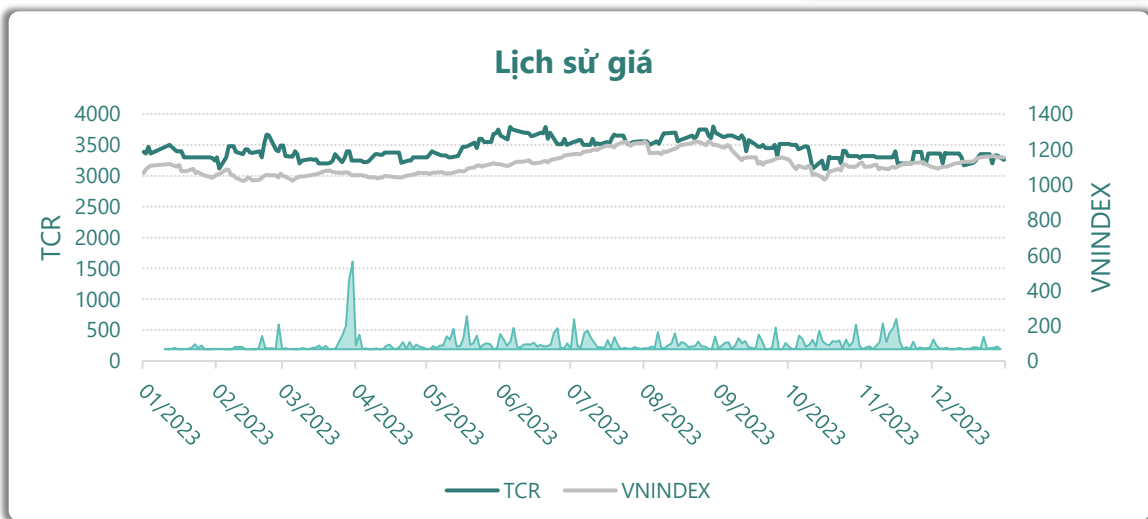
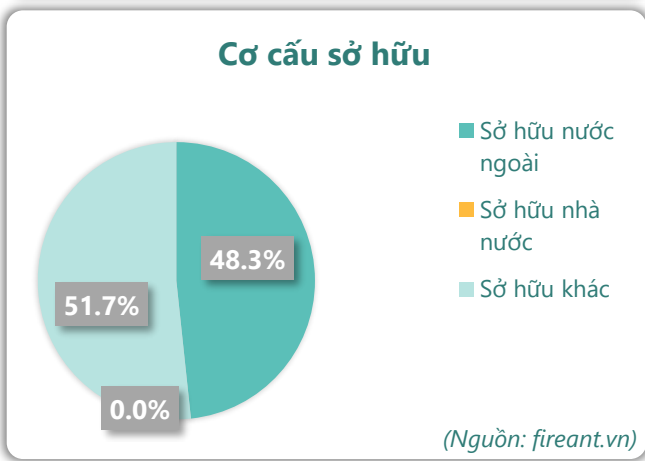
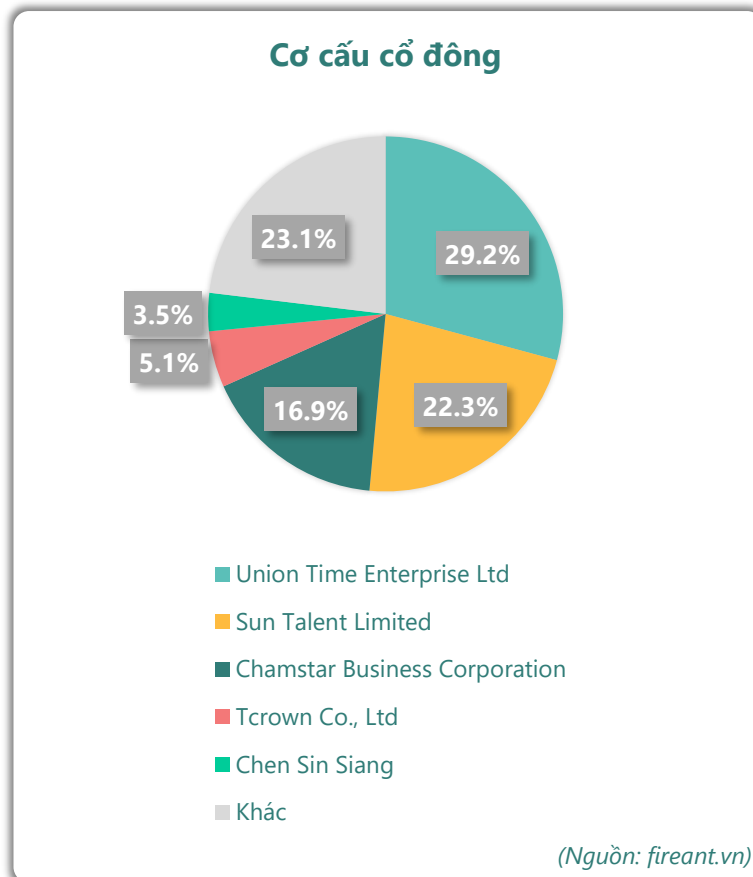
-18.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼9.81 | -110%

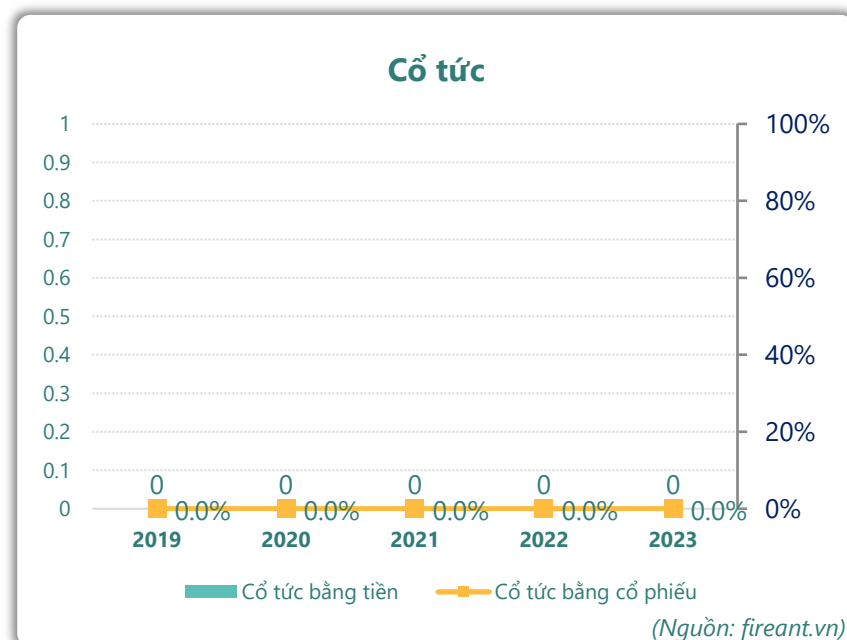
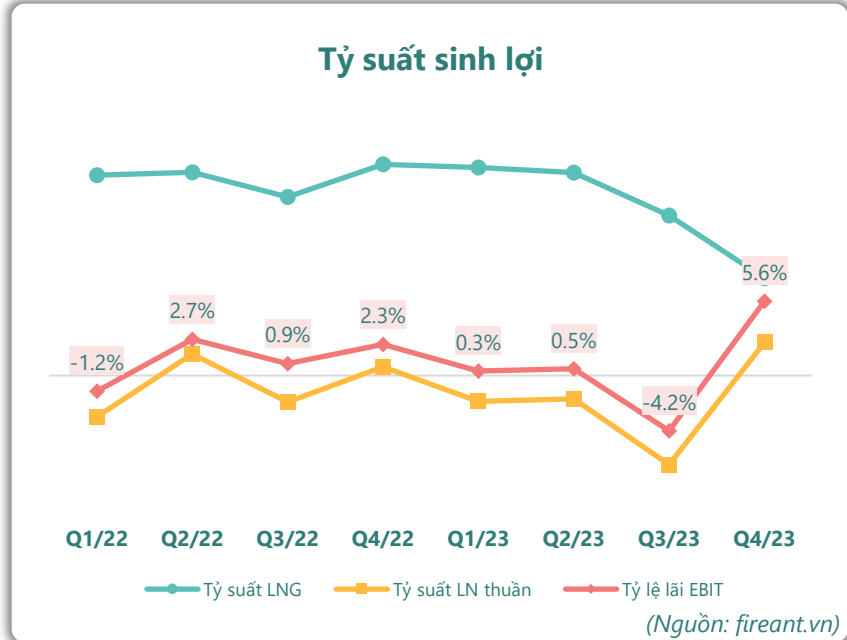
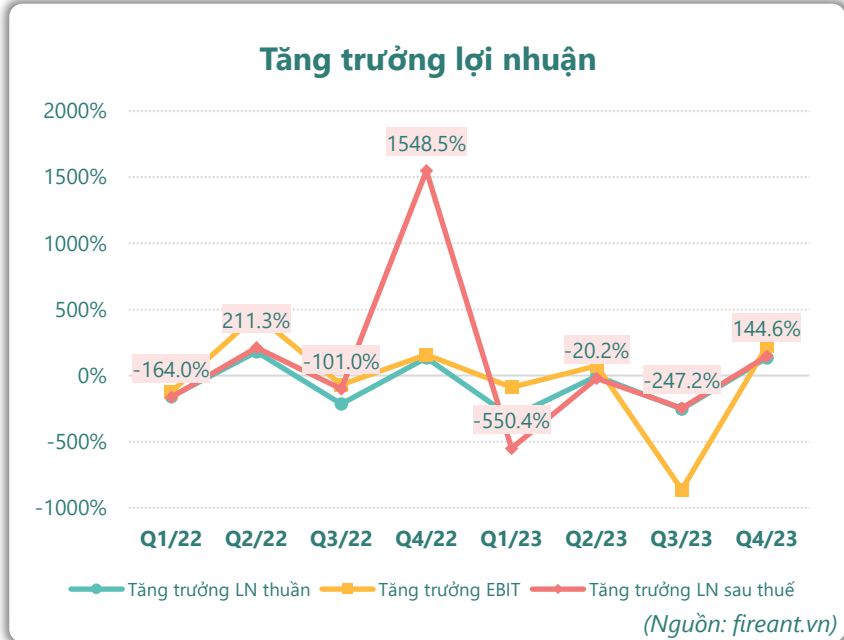
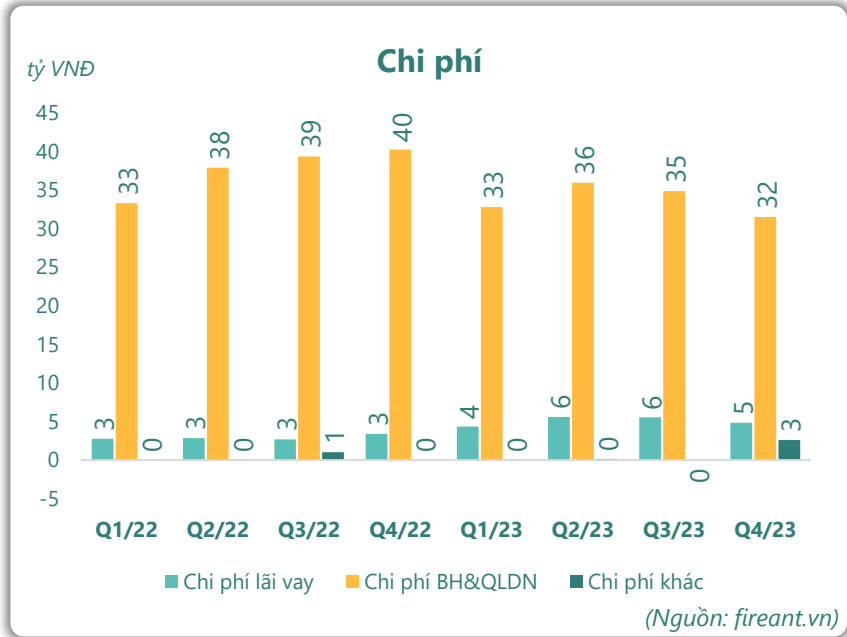
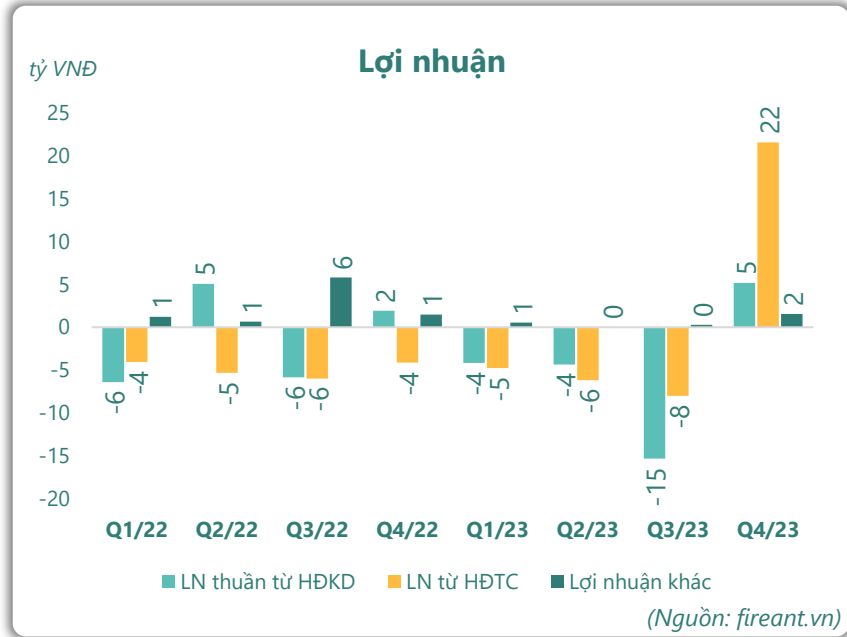
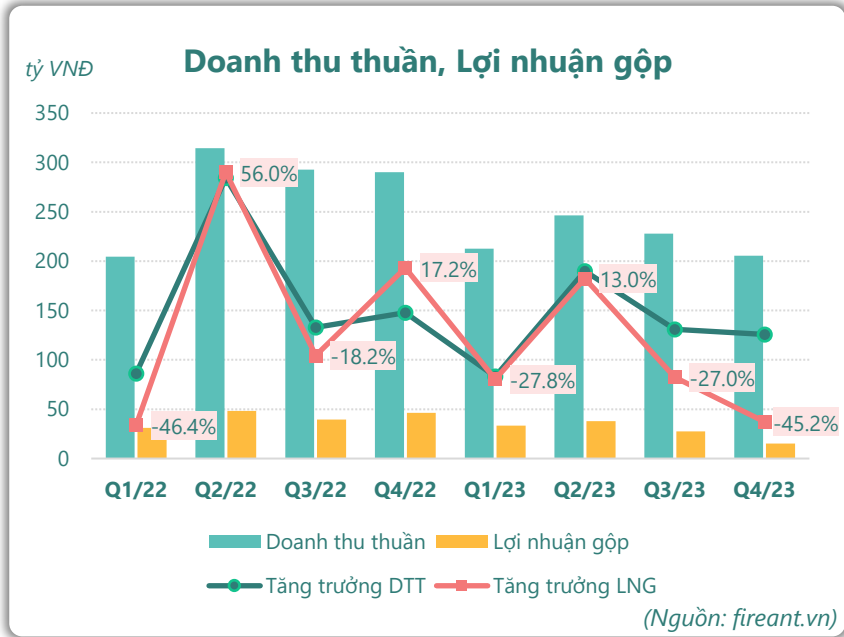
LN sau thuế
2023

-16.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼17.3 | -1755%



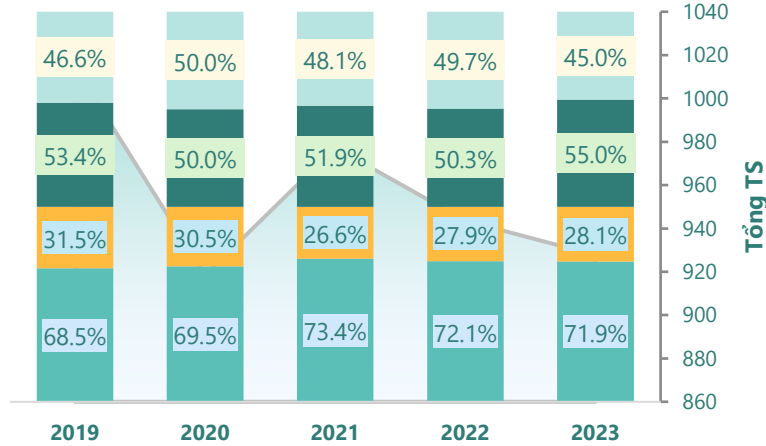
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

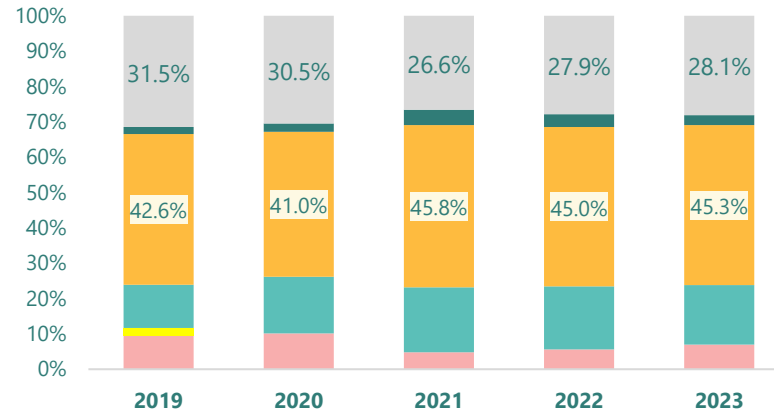
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

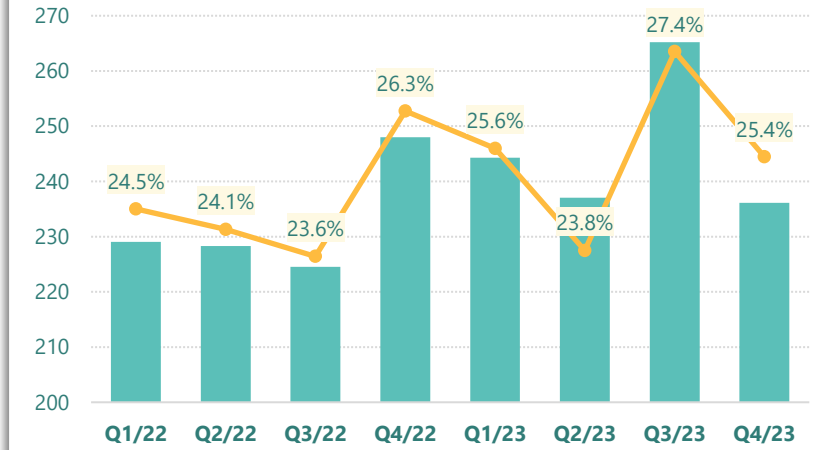


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

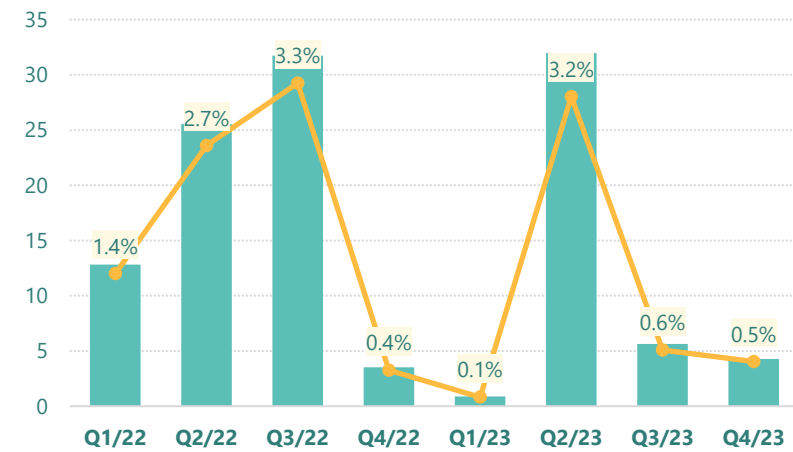


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

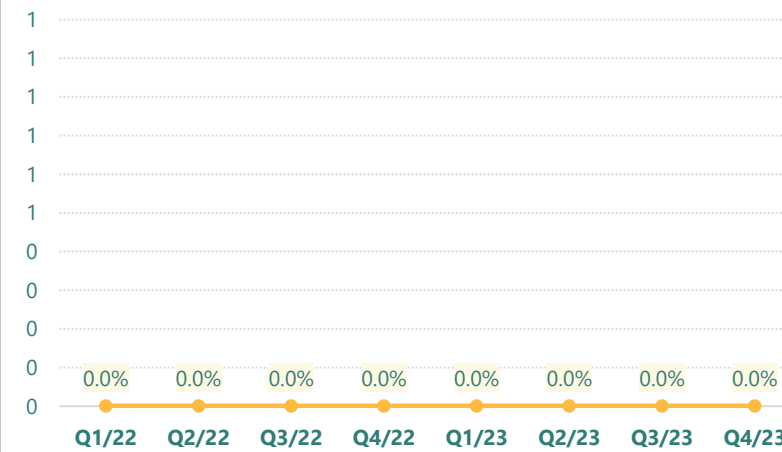


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

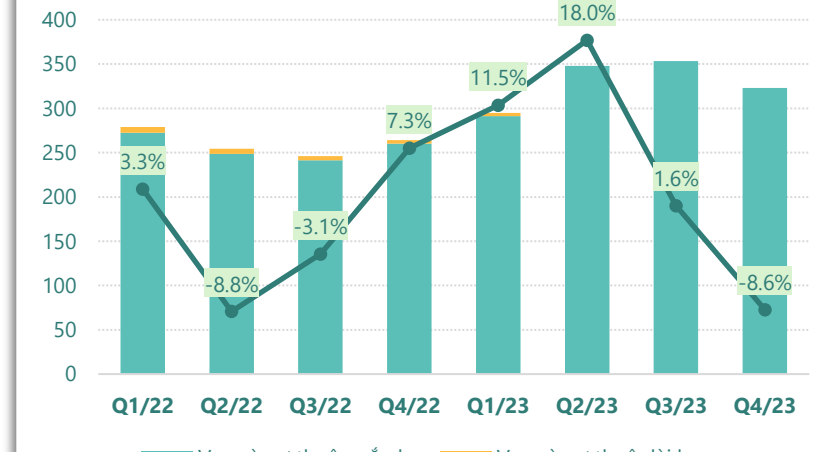


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

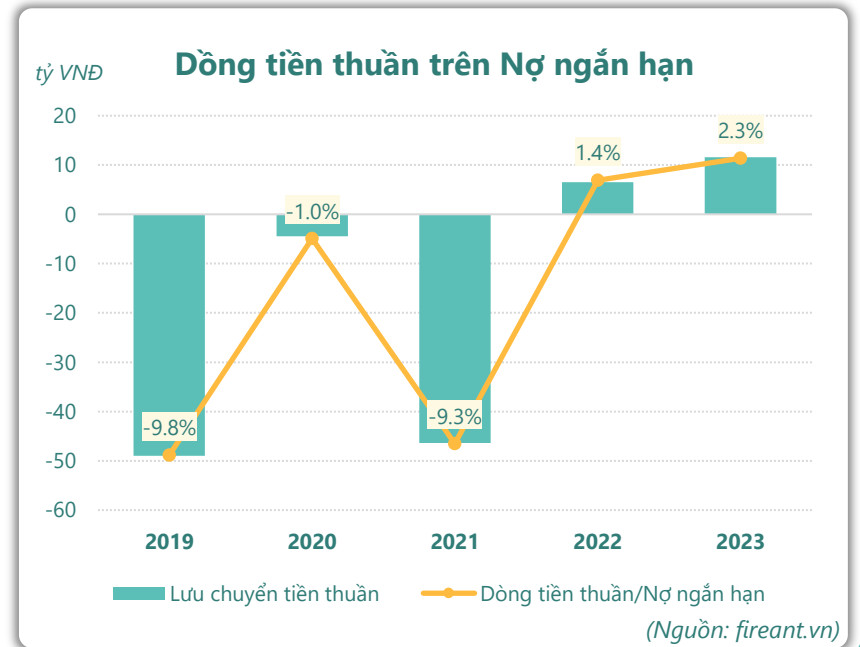
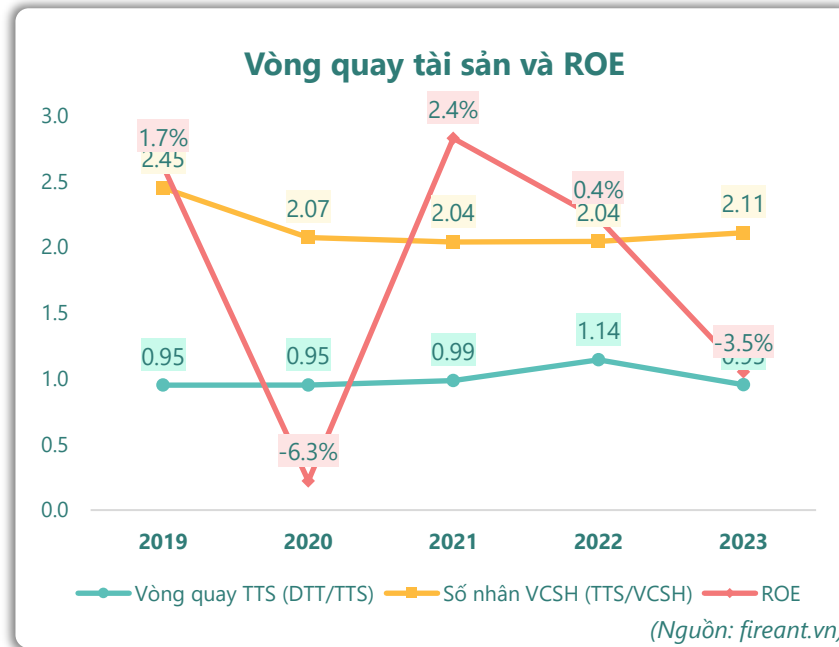
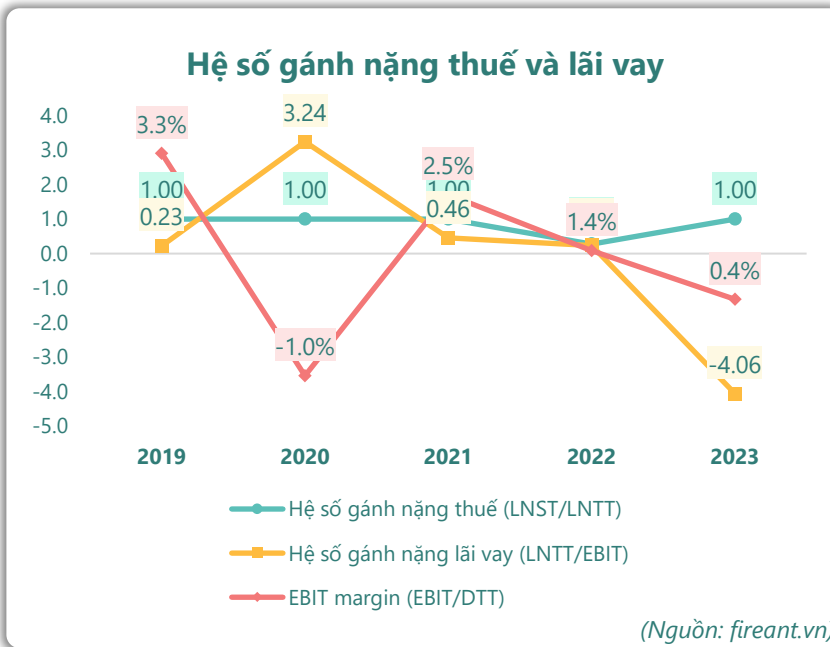
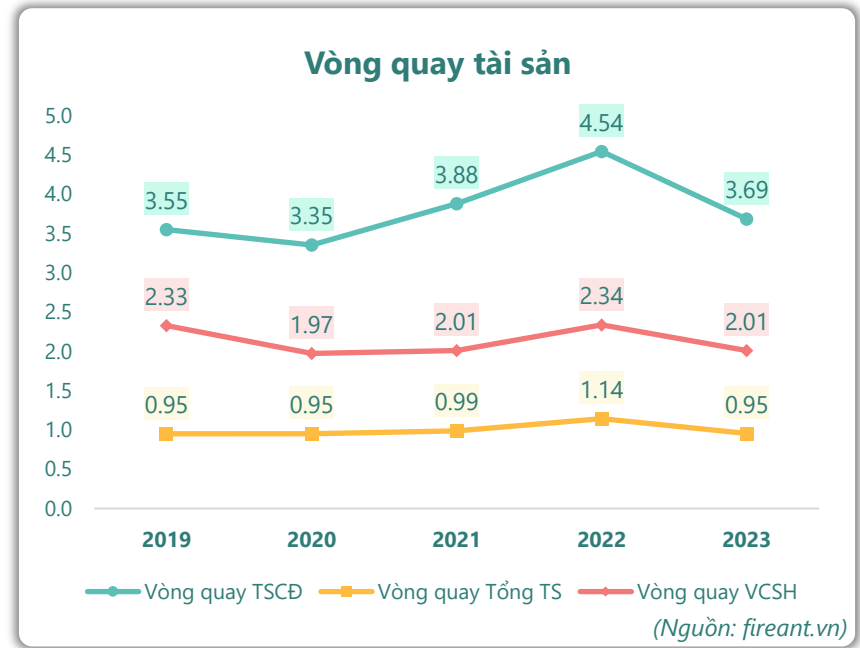
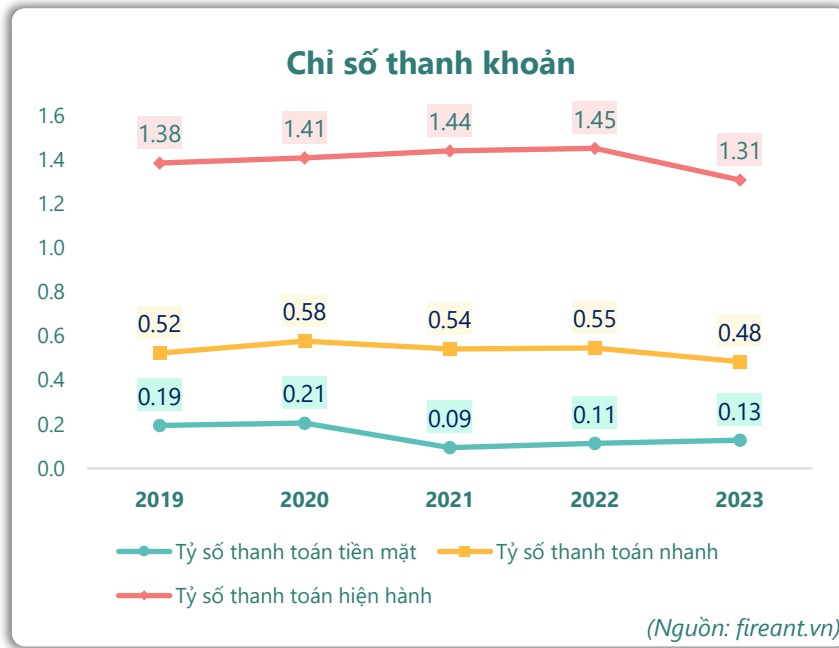
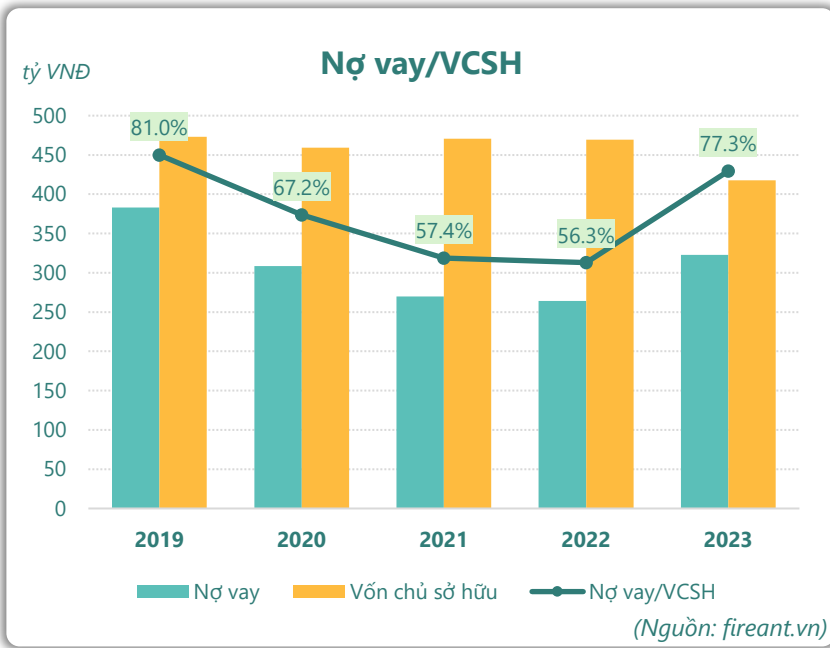
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	205	290	-29.1%	892	1,098	-18.7%
Giá vốn hàng bán	190	244	-22.0%	778	938	-17.0%
Lợi nhuận gộp	15.1	46.3	-67.3%	114	160	-28.7%
Doanh thu HĐTC	24.2	7.05	243%	29.5	12.0	145%
Chi phí TC	2.58	11.2	-76.9%	26.9	31.5	-14.7%
Chi phí lãi vay	4.85	3.40	42.6%	20.3	11.7	73.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	18.5	27.7	-33.1%	88.8	102	-12.7%
Chi phí QLDN	13.0	12.6	3.2%	46.4	47.5	-2.3%
LN thuần từ HĐKD	5.16	1.92	169%	-18.7	-8.89	-110%
Lợi nhuận khác	1.55	1.49	4.0%	2.38	12.5	-80.9%
LN trước thuế	6.71	3.40	97.3%	-16.3	3.59	-554%
Lợi nhuận sau thuế	6.71	0.80	738%	-16.3	0.98	-1755%
LNST của CĐ cty mẹ	6.71	1.04	545%	-15.5	1.85	-939%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.5	12.0	-47.8	-18.9	-0.47	71.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.87	-2.57	-1.31	-31.1	-8.72	-9.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.00	18.1	30.5	52.5	6.19	-30.6
Tiền đầu kỳ	30.5	25.9	53.3	34.8	37.2	34.4
Lưu chuyển tiền thuần	-4.43	27.5	-18.6	2.49	-2.99	30.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.10	0.12	-0.09	0.20	-0.23
Tiền cuối kỳ	25.9	53.3	34.8	37.2	34.4	64.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	928	944	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	667	681	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	64.9	53.3	21.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	156	168	-7.6%
Hàng tồn kho	420	425	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	26.2	34.4	-23.9%
Tài sản dài hạn	261	263	-0.7%
Phải thu dài hạn	20.1	10.3	95.6%
Tài sản cố định	236	248	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.28	3.53	21.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.42	1.01	-58.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	510	474	7.5%
Nợ ngắn hạn	510	469	8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	323	260	24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	154	-10.5%
Nợ dài hạn	0.17	5.52	-97.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	4.19	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	418	469	-11.0%
Vốn chủ sở hữu	418	469	-11.0%
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)